

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 339/2019/DS-ST.

Ngày: 04/6/2019.

V/v Tranh chấp chia tài sản chung
và thừa kế quyền sử dụng đất

**N DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ
MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu.

Các Hội thẩm N dân:

1- Bà Lê Thị Hoàng Liễu

2- Bà Trần Thị Nga.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm - Thư ký Tòa án Nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Đăng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 5 và ngày 04 tháng 6 năm 2019, tại Phòng xử án của Tòa án Nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án nhân dân sự thụ lý số: 192/2016/TLST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2016 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2019/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 105/2019/QĐST-DS ngày 03/5/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Cụ **Đoàn Thị N**, sinh năm 1942;

Địa chỉ: thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Bà **Lê Thị L**, sinh năm: 1979;

Địa chỉ: thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3 Bà **Lê Thị L1**, sinh năm: 1965;

Địa chỉ: phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.4 Ông **Lê Văn T**, sinh năm: 1977;

Địa chỉ: thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.5 Ông **Lê Văn L**, sinh năm: 1966;

Địa chỉ: phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Căn cứ trích lục khai tử số: 81/TLKT-BS ngày 25/01/2018 của Ủy Bn Nhân dân phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông Lê Văn L chết ngày 24/01/2018).

Kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn L:

1.5.1 Cụ **Đoàn Thị N**; sinh năm 1942;

Địa chỉ: thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.5.2 Bà **Nguyễn Thị Kim P**, sinh năm 1973;

1.5.3 Anh **Lê Hiền T**, sinh năm 1994;

1.5.4 Anh **Lê Hiền N**, sinh năm 2000;

Bà P, anh T và anh N cùng cư trú tại địa chỉ: phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim P, anh Lê Hiền T có bà **Lê Thị L**, sinh năm: 1979; Địa chỉ: thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Căn cứ Giấy ủy quyền ngày 30/3/2018 tại Văn phòng Công chứng An L. Số công chứng: 002586 Quyền số: 03/2018/HĐGD-CCAL).

2. *Bị đơn*: Ông **Lê Văn M**, sinh năm 1982;

Địa chỉ: thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1 Bà **Lê Thị N**, sinh năm 1962;

Địa chỉ: thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2 Ông **Lê Văn D**, sinh năm: 1969;

Địa chỉ: thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3 Ông **Lê Văn Dừa N**, sinh năm: 1972;

Địa chỉ: thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4 Ông **Lê Văn K**, sinh năm 1974;

Địa chỉ: thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5 Bà **Lê Thị X**, sinh năm 1983;

Địa chỉ: xã L, huyện B, tỉnh Long An.

3.6 Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Phường 7, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.7 Bà **Nguyễn Thị Bé B**, sinh năm 1978;

Địa chỉ: thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.8 Bà **Trần Thị L**, sinh năm 1984;

Địa chỉ: thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.9 Bà **Huỳnh Thị Ngọc L**, sinh năm 1981;

Địa chỉ: thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.10 Trẻ **Lê Hoàng Trung Tín**; sinh năm: 2003;

Địa chỉ: thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp cho trẻ Tín có ông **Lê Văn T**; sinh năm: 1977;

Địa chỉ: thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.11 Bà **Lê Thị Mỹ P**; sinh năm: 1980;

Địa chỉ: thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh..

3.12 Trẻ **Lê Thị Lệ T**, sinh năm 2003 và trẻ **Lê Thị Kiều My**, sinh năm 2006.

Đại diện hợp pháp cho trẻ T và trẻ My có ông **Lê Văn Dừa N**; sinh năm: 1972; Địa chỉ: thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.13 Trẻ **Lê Xuân Q**; sinh năm: 2005.

Đại diện hợp pháp cho trẻ Q có ông **Lê Văn M**, sinh năm 1982; Địa chỉ: thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.14. Chị **Lê Thị Thùy L**; sinh ngày: 22/10/2010;

Địa chỉ: thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn cụ Đoàn Thị N trình bày:

Vào năm 2001 hộ cụ Lê Văn T (Gồm cụ T, cụ Đoàn Thị Năm, bà Lê Thị N, bà Lê Thị L, ông Lê Văn T, ông Lê Văn L, ông Lê Văn M, ông Lê Văn Dừa N, ông Lê Văn D, bà Nguyễn Thị Bé B, bà Lê Thị Thùy L, ông Lê Văn K, bà Lê Thị X) được Ủy Bn Nhân dân huyện Bình Chánh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất thuộc các thửa 196, 318, 390, 551, 606, 607, 605 tờ bản đồ số 5 và các thửa 367, 368, 370, 369 tờ bản đồ số 01 xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 14/6/2001 (Vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 645/QSDĐ).

Cụ T và cụ chung sống với nhau có tất cả 10 người con gồm: Bà Lê Thị N, bà Lê Thị L1, bà Lê Thị T, ông Lê Văn L, ông Lê Văn D, ông Lê Văn Dừa N, ông Lê Văn K, ông Lê Văn T, bà Lê Thị L, ông Lê Văn M.

Tháng 3 năm 2013 cụ T chết. Cụ cũng đã lớn tuổi, nay đau mai bệnh, không biết sống chết khi nào nên có bàn bạc với các con chia đều phần đất thuộc thửa 367 tờ bản đồ số 1 và thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5 xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cho các thành viên trong gia đình nhưng ông M không đồng ý, đồng thời nhiều lần kiếm chuyện gây sự, đuổi cụ ra khỏi căn nhà A thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó cụ yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và chia thừa kế quyền sử dụng phần đất thuộc thửa 367 tờ bản đồ số 1 và thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5 xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể cụ yêu cầu được chia diện tích 415m² để ổn định cuộc sống lúc tuổi già.

Cụ xác định không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết các phần hiện trạng có trên phần đất thuộc thửa 367 tờ bản đồ số 1 và các thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5, thị trấn T như Tường gạch, mái tole, vách tole, sân bê tông, bể lọc nước, mộ...

Nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của cụ Đoàn Thị N về quan hệ gia đình và nguồn gốc các phần đất thuộc thửa 367 tờ bản đồ số 1 và thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5 xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và chia thừa kế quyền sử dụng phần đất thuộc thửa 367 tờ bản đồ số 1 và thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5 xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể ông yêu cầu được chia diện tích 415m².

Ông và bà Lê Thị Mỹ P là vợ chồng, có một con chung là trẻ Lê Hoàng T Tín. Hiện nay ông, bà P và trẻ Tín đang sinh sống tại địa chỉ A1 thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

Ông xác định không tranh chấp và không yêu cầu Toà án giải quyết các phần hiện trạng có trên phần đất thuộc thửa 367 tờ bản đồ số 1 và các thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5, thị trấn T như Tường gạch, mái tole, vách tole, sân bê tông, bể lọc nước, mộ...

Hiện nay cụ N cũng đã lớn tuổi, do đó ông đề nghị được sống cùng cụ N tại địa chỉ A thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, ông sẽ giao căn nhà A1 thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Lê Thị L quản lý, sử dụng.

Nguyên đơn bà Lê Thị L, bà Lê Thị L1 trình bày:

Các bà thống nhất với lời trình bày của cụ Đoàn Thị N, ông Lê Văn T về quan hệ gia đình và nguồn gốc các phần đất thuộc thửa 367 tờ bản đồ số 1 và thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5 xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

Trước đây mẹ các bà là cụ N sinh sống tại căn nhà thờ tại địa chỉ A thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cùng với vợ chồng ông Lê Văn M và bà Huỳnh Thị Ngọc L. Mặc dù cụ N đã lớn tuổi, có bệnh tim mạch nhưng vợ chồng ông M bà L không chăm sóc mẹ, trái lại ông M thường xuyên chửi mắng mẹ, hăm dọa, đuổi đánh các anh chị em khác trong gia đình làm mọi người không dám về căn nhà thờ mỗi khi có dịp giỗ chạp ông bà cũng như tới lui thăm nom chăm sóc cụ N. Hiện tại cụ N đã dọn ra căn phòng trọ của mình để sinh sống. Do đó các bà có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và chia thừa kế quyền sử dụng phần đất thuộc thửa 367 tờ bản đồ số 1 và thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5 xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh để cụ N và các anh chị em trong gia đình có nơi ổn định cuộc sống. Cụ thể các bà mỗi người yêu cầu được chia diện tích 415m².

Các bà không tranh chấp và không yêu cầu Toà án giải quyết các phần hiện trạng có trên phần đất thuộc thửa 367 tờ bản đồ số 1 và các thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5, thị trấn T như Tường gạch, mái tole, vách tole, sân bê tông, bể lọc nước, mộ...

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Lê Văn L có cụ Đoàn Thị N trình bày:

Ông Lê Văn L là con của cụ và cụ Lê Văn T. Năm 2018 ông L chết do bệnh. Cụ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của ông L yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và chia thừa kế quyền sử dụng phần đất thuộc thửa 367 tờ bản đồ số 1 và thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5 xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định pháp luật.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Lê Văn L có bà Nguyễn Thị Kim P, anh Lê Hiền T có đại diện theo ủy quyền là bà Lê Thị L trình bày:

Ông Lê Văn L chết ngày 24/01/2018 do bệnh. Bà Nguyễn Thị Kim P là vợ ông L. Bà P và ông L có 02 người con chung là anh Lê Hiền T và anh Lê Hiền N. Bà P, anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của ông L là yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế quyền sử dụng phần đất thuộc thửa 367 tờ bản đồ số 1 và thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5 xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định pháp luật.

Bà xác định bà P và anh T không tranh chấp và không yêu cầu Toà án giải quyết các phần hiện trạng có trên phần đất thuộc thửa 367 tờ bản đồ số 1 và các thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5, thị trấn T như Tờng gạch, mái tole, vách tole, sân bê tông, bể lọc nước, mộ...

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Lê Văn L có ông Lê Hiền N trình bày:

Anh là con ruột của ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị Kim P. Ông L có đơn yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và chia thừa kế quyền sử dụng phần đất thuộc thửa 367 tờ bản đồ số 1 và các thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5 xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng ông L chết ngày 24/01/2018 do bệnh. Anh là người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông L vẫn giữ nguyên yêu cầu của ông L là yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và chia thừa kế quyền sử dụng phần đất thuộc thửa 367 tờ bản đồ số 1 và thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5 xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Do bận đi học nên anh không có thời gian đến Tòa, do đó đề nghị Tòa án cho anh vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án này và anh chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự vắng mặt của mình.

Bị đơn ông Lê Văn M trình bày:

Từ năm 2000, ông đi bộ đội phục vụ đất nước, sau khi xuất ngũ về thì ở tại địa chỉ A2 thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến năm 2012 ông lập gia đình với bà Huỳnh Thị Ngọc L, có một con chung là trẻ Lê Xuân Q. Căn nhà này và căn nhà thờ tại địa chỉ A thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay do ông và bà Huỳnh Thị Ngọc L đang quản lý sử dụng. Trước đây mẹ ông là cụ Đoàn Thị N có sinh sống tại căn nhà A thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng hiện tại cụ N không còn sinh sống tại căn nhà này mà đã dọn ra sống tại căn phòng trọ tại vị trí (2B) của Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH đo đạc-thiết kế-xây dựng-dịch vụ bất động sản Hlập và được Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh chi nhánh huyện Bình Chánh kiểm tra nội nghiệp ngày 22/5/2017 để sinh sống.

Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ gia đình. Riêng yêu cầu khởi kiện của cụ Đoàn Thị N, ông Lê Văn T, bà Lê Thị L1, bà Lê Thị L, ông Lê Văn L (Có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là cụ N, bà P, anh N, anh T) thì ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Ông xác định không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết các phần hiện trạng có trên phần đất thuộc thửa 367 tờ bản đồ số 1 và các thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5, thị trấn T như Tờng gạch, mái tole, vách tole, sân bê tông, bể lọc nước, mộ...

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N, ông Lê Văn K, ông Lê Văn D, bà Lê Thị X, bà Lê Thị T, ông Lê Văn Dừa N, chị Lê Thị Thùy L trình bày:

Các ông, bà thống nhất với lời trình bày nêu trên của các đương sự về quan hệ gia đình và nguồn gốc phần đất thuộc thửa 367 tờ bản đồ số 01 và các thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với yêu cầu khởi kiện của cụ N, ông T, bà L1, bà L, ông L (Có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là cụ N, bà P, anh N, anh T) thì các ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Các ông, bà thống nhất không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết các phần hiện trạng có trên phần đất thuộc thửa 367 tờ bản đồ số 1 và các thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5, xã A thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh như Tờng gạch, mái tole, vách tole, sân bê tông, bể lọc nước, mộ...

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L trình bày:

Sau khi bà và ông Lê Văn Dừa N lập gia đình thì sinh sống tại địa chỉ D9/19C Khu phố 4 thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cùng dãy nhà trọ tại vị trí 3B, 4A, 4B, 4C, 4D, 4E, 4F, 4H của Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH đo đạc –thiết kế -xây dựng-dịch vụ bất động sản H lập và được Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh chi nhánh huyện Bình Chánh kiểm tra nội nghiệp ngày 22/5/2017 cùng 02 người con chung là trẻ Lê Thị Lệ T và trẻ Lê Thị Kiều M. Căn nhà và dãy nhà trọ này do bà và ông Dừa N tự xây dựng, đang cho khách vãng lai thuê, khách thuê không thường xuyên và không cố định.

Bà thống nhất với lời trình bày nêu trên của các đương sự về nguồn gốc phần đất thuộc thửa 367 tờ bản đồ số 01 và các thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh và quan hệ gia đình.

Trong vụ án này bà không có yêu cầu gì. Bà cũng xác định không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết các phần hiện trạng có trên phần đất thuộc thửa 367 tờ bản đồ số 1 và các thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5 xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh như Tờng gạch, mái tole, vách tole, sân bê tông, bể lọc nước, mộ, giếng nước (khoan)...

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bé B trình bày:

Bà và ông Lê Văn D là vợ chồng. Bà thống nhất với lời trình bày nêu trên của các đương sự về nguồn gốc phần đất thuộc thửa 367 tờ bản đồ số 01 và các thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh và quan hệ gia đình. Trong vụ án này bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Bà cũng xác định không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết các phần hiện trạng có trên phần đất thuộc thửa 367 tờ bản đồ số 1 xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh như Tờng gạch, mái tole, vách tole, sân bê tông, bể lọc nước, mộ...

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Ngọc L trình bày:

Bà là vợ hợp pháp của ông Lê Văn M. Bà, ông M cùng con chung là trẻ Lê Xuân Q đang sinh sống tại địa chỉ A2 thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

Bà thông nhất với lời trình bày nêu trên của các nguyên đơn về nguồn gốc phần đất thuộc thửa 367 tờ bản đồ số 01 và các thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh và quan hệ gia đình. Hiện tại căn nhà tại địa chỉ A2 thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh và căn nhà thờ tại địa chỉ A thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh do bà và ông Lê Văn M đang quản lý sử dụng.

Trong vụ án này bà không có yêu cầu gì. Bà cũng xác định không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết các phần hiện trạng có trên phần đất thuộc thửa 367 tờ bản đồ số 1 xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh như Tờng gạch, mái tole, vách tole, sân bê tông, bể lọc nước, mộ...

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trẻ Lê Hoàng Trung T có đại diện hợp pháp là ông Lê Văn T và ông T có ý kiến và yêu cầu nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trẻ Lê Thị Lệ T và trẻ Lê Thị Kiều My có đại diện hợp pháp là ông Lê Văn Dừa N và ông Dừa N có lời trình bày nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trẻ Lê Xuân Q có đại diện hợp pháp là ông Lê Văn M và ông M có lời trình bày nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, chia thừa kế và chia tài sản chung theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Cụ Đoàn Thị N, bà Lê Thị L, bà Lê Thị L1, ông Lê Văn L, ông Lê Văn T có đơn khởi kiện ông Lê Văn M tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa

kế quyền sử dụng phần đất thuộc một phần thửa 367 tờ bản đồ số 01 và một phần các thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo tài liệu 02/CT-UB). Đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 5, khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Đối tượng tranh chấp là quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Lê Văn T ngày 14/6/2001 (Vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 645/QSDĐ). Bị đơn có nơi cư trú tại huyện Bình Chánh, do đó theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án Nhân dân huyện Bình Chánh có thẩm quyền giải quyết.

[2]. Cụ Đoàn Thị N, chị Nguyễn Thị Thùy L, bà Nguyễn Thị Bé B, bà Lê Thị X, bà Lê Thị Mỹ P vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin vắng mặt. Trẻ Lê Xuân Q, trẻ Lê Thị Lệ T, trẻ Lê Thị Kiều M, trẻ Lê Hoàng Trung T vắng mặt nhưng có đại diện hợp pháp là ông Lê Văn M, ông Lê Văn Dừa N, ông Lê Văn T có mặt tại phiên tòa. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1, 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự trên là phù hợp.

[3]. Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[3.1] Ngày 14/6/2001 Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Lê Văn T phần đất thuộc thửa 367 tờ bản đồ số 01 và các thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5 xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (Vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 645/QSDĐ) (Theo tài liệu 02/CT-UB).

[3.2] Căn cứ Công văn số 393/CABC-QLHC ngày 03/3/2017 của Công an huyện Bình Chánh về việc cung cấp thông tin N khẩu hộ cụ Lê Văn T thì vào thời điểm năm 2001 tại địa chỉ D9/19 khu phố 4, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh (SHK: 31160017138) gồm các N khẩu có tên sau đây: Cụ Lê Văn T, cụ Đoàn Thị N, bà Lê Thị N, ông Lê Văn L, ông Lê Văn Dừa, ông Lê Văn Dừa N, ông Lê Văn K, bà Lê Thị L, ông Lê Văn T, ông Lê Văn M, bà Lê Thị X, bà Nguyễn Thị Bé B, chị Lê Thị Thùy L, (13 người).

Riêng bà Lê Thị T thì ngày 10/3/1987 đã chuyển đến Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Còn bà Lê Thị L1, ông Bùi Văn V và chị Bùi Ngọc P thì ngày 18/02/1998 đã chuyển đến phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, tại thời điểm Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp quyền sử dụng phần đất nêu trên thì bà T, bà L1, ông Bùi Văn V, chị Bùi Ngọc P không còn là thành viên hộ gia đình cụ Lê Văn T.

[3.3] Theo quy định tại Điều 106 Bộ luật dân sự năm 2005 thì: *Hộ gia đình mà các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để hoạt động kinh tế chung trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp hoặc một số lĩnh vực*

sản xuất, kinh doanh khác do pháp luật quy định là chủ thể khi tham gia quan hệ dân sự thuộc các lĩnh vực này.

Và theo quy định tại Điều 108 Bộ luật dân sự năm 2005 thì: *Tài sản chung của hộ gia đình gồm quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, rừng trồng của hộ gia đình, tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên hoặc được tặng cho chung, được thừa kế chung và các tài sản khác mà các thành viên thoả thuận là tài sản chung của hộ.*

Như vậy, quyền sử dụng phần đất thuộc thửa 367 tờ bản đồ số 01 và các thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5 Bộ địa chính xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của hộ gia đình cụ Lê Văn T (gồm 13 thành viên: Cụ T, cụ Năm, bà N, ông L, ông D, ông Dừa N, ông K, bà L, ông T, ông M, bà X, bà Bé B, chị Thùy L.

[3.4] Về thời hiệu khởi kiện và cách chia di sản thừa kế: Căn cứ giấy chứng tử số 14/2013 Quyền số 01/2013 ngày 19/3/2013 của Ủy ban nhân dân thị trấn T, ông Lê Văn T chết ngày 17/3/2013, không để lại di chúc. Căn cứ Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 645 Bộ luật dân sự năm 2005 thì thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế vẫn còn và di sản thừa kế được chia theo pháp luật.

Theo lời khai thống nhất của các đương sự thì cụ Lê Văn T và cụ Đoàn Thị N chung sống với nhau có 10 người con: Bà Lê Thị N, bà Lê Thị L1, bà Lê Thị T, ông Lê Văn L, ông Lê Văn D, ông Lê Văn Dừa N, ông Lê Văn K, ông Lê Văn T, bà Lê Thị L và ông Lê Văn M. Ngoài những người con ruột này thì cụ T và cụ N không có con riêng hoặc con nuôi nào khác. Như vậy theo quy định tại Điều 611, Điều 613, khoản 1 Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2005 thì những người thừa kế theo pháp luật của cụ T đều thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: Cụ N, bà N, bà L1, bà T, ông L, ông D, ông Dừa N, ông K, ông T, bà L và ông M.

Căn cứ Điều 675 và Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005 thì cụ N, bà N, bà L1, bà T, ông L, ông D, ông Dừa N, ông K, ông T, bà L và ông M là những người thừa kế theo pháp luật, mỗi người được hưởng một suất thừa kế bằng nhau phần di sản của cụ T để lại.

Ông Lê Văn L chết ngày 24/01/2018, do đó theo quy định của pháp luật phần của ông L được chia cho cụ N, bà Lê Thị Kim P, anh Lê Hiền N và anh Lê Hiền T được hưởng thay.

Các đương sự đều thống nhất trước khi chết cụ T không để lại nghĩa vụ tài sản nào nên phần tài sản thừa kế của cụ T được chia cho các đồng thừa kế mà không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do cụ T để lại.

[3.5] Phần đất thuộc thửa 367 tờ bản đồ số 1 Bộ địa chính xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh được Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp diện tích 2.202m² cho hộ cụ Lê Văn T, loại đất Thổ vườn (Vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 645/QSDĐ) (Theo tài liệu 02/CT-UB)). Theo kết quả đo đạc của Công ty TNHH đo đạc-thiết kế-xây dựng-dịch vụ bất động sản H lập dưới sự hướng dẫn ranh của và được Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh huyện Bình Chánh kiểm tra nội nghiệp ngày 22/5/2017 thì thực tế phần đất thuộc thửa 367 tờ bản đồ số 1 Bộ địa chính xã Tân Túc có diện tích còn lại là **1499,1m²** sau khi đã trừ phần diện tích tại vị trí **3, 10, 23, 24, 25 (85,8m²)** và phần diện tích đã chuyển nhượng cho ông Lê Văn L (**367m²**).

Tại phiên toà, các đương sự thống nhất ranh đất, diện tích theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH đo đạc-thiết kế-xây dựng-dịch vụ bất động sản H lập và được Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh huyện B kiểm tra nội nghiệp ngày 04/10/2016, ngày 22/5/2017 và Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 06/3/2018, thống nhất với kết quả định giá tài sản ngày 03/5/2018 và không tranh chấp phần tài sản có trên đất bao gồm các phần Tờng gạch, mái tole sân bê tông, ao, mộ, gác gỗ, giếng khoan ... mà chỉ yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và chia thừa kế phần diện tích đất 1499,1m² thuộc một phần thửa 367 tờ bản đồ số 1 và một phần các thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5 Bộ địa chính xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích 2055,7m².

[3.6] Tại khoản 1 Điều 224 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *Trong trường hợp sở hữu chung có thể phân chia thì mỗi chủ sở hữu chung đều có quyền yêu cầu chia tài sản chung; nếu các chủ sở hữu chung đã thoả thuận không phân chia tài sản chung trong một thời hạn thì mỗi chủ sở hữu chung chỉ có quyền yêu cầu chia tài sản chung khi hết thời hạn đó; khi tài sản chung không thể chia được bằng hiện vật thì được trị giá thành tiền để chia.*

Như đã nhận định thì phần đất thuộc một phần thửa 367 tờ bản đồ số 1 diện tích 1499,1m² được chia làm 13 phần bằng nhau. Cụ T, cụ N, bà N, ông L, ông D, ông Dừa N, ông K, bà L, ông T, ông M, bà X, bà Bé B, chị L mỗi người được chia diện tích đất **115,3m²**.

Phần diện tích **115,3m²** của cụ T được chia đều **11 phần** bằng nhau. Cụ N, bà N, bà L1, bà T, ông L, ông D, ông Dừa N, ông K, ông T, bà L và ông M. Như vậy mỗi người được chia **10,5m²**.

Do bà P, anh N và anh T không yêu cầu phân chia cụ thể từng người phần thừa kế được hưởng từ ông L nên Hội đồng xét xử chia chung 1 suất thừa kế của họ được hưởng mà không chia cụ thể cho từng người.

Căn cứ kết quả định giá tài sản ngày 03/5/2018 do Hội đồng định giá tài sản đưa ra thì phần đất thuộc thửa 367 tờ bản đồ số 1 thị trấn T có đơn giá là **8.793.339 đồng/m²**.

Như vậy, tại phần đất thuộc một phần thửa 367 tờ bản đồ số 1 Bộ địa chính xã T diện tích 1499,1m² các đương sự được chia như sau:

Bà N, ông L, ông D, ông Dừa N, ông K, bà L, ông T, ông M mỗi người được chia: $115,3m^2 + 10,5m^2 = 125,8m^2$ Tương đương với số tiền là $125,8m^2 \times 8.793.339 \text{ đồng/m}^2 = \mathbf{1.106.202.046 \text{ đồng}}$.

Bà X, bà Bé B, chị L mỗi người được chia: $115,3m^2$ Tương đương với số tiền là $115,3m^2 \times 8.793.339 \text{ đồng/m}^2 = \mathbf{1.013.871.986 \text{ đồng}}$.

Bà T, bà L1 mỗi người được chia: $10,5m^2$ Tương đương với số tiền là $10,5m^2 \times 8.793.339 \text{ đồng/m}^2 = \mathbf{92.330.059 \text{ đồng}}$.

Ông L chết nên phần đất ông L được chia sẽ chia đều cho cụ N, bà P, anh N và anh T. Cụ thể mỗi người được chia $125,8m^2 : 4 = \mathbf{31,5m^2}$.

Cụ N được chia: $115,3m^2 + 31,5m^2 + 10,5m^2 = 157,3m^2$ Tương đương với số tiền là $157,3m^2 \times 8.793.339 \text{ đồng/m}^2 = \mathbf{1.383.192.224 \text{ đồng}}$.

Bà P, anh N và anh T được chia: $94,3m^2$ Tương đương với số tiền là $94,3m^2 \times 8.793.339 \text{ đồng/m}^2 = \mathbf{829.211.867 \text{ đồng}}$.

[3.7] Tại khoản 2 Điều 685 Bộ luật dân sự năm 2005 có quy định: *Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thoả thuận về việc định giá hiện vật và thoả thuận về người nhận hiện vật; nếu không thoả thuận được thì hiện vật được bán để chia.*

Căn cứ Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH đo đạc-thiết kế-xây dựng-dịch vụ bất động sản H lập và được Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh huyện Bình Chánh kiểm tra nội nghiệp ngày 22/5/2017 thì phần đất thuộc một phần thửa 367 tờ bản đồ số 1 Bộ địa chính xã T được chia làm các khu và có hiện trạng như sau:

- **Khu 1** gồm: Khu 1A và Khu 1B: Vườn diện tích 120,7m² và Tồng gạch, mái tôn diện tích 63,8m² có địa chỉ A1 thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh Khu 1 có tổng diện tích là **184,5m²** (Tương đương với số tiền $184,5m^2 \times 8.793.339 \text{ đồng/m}^2 = \mathbf{1.622.371.045 \text{ đồng}}$). Hiện ông Lê Văn T, bà Lê Thị Mỹ P và trẻ Lê Hoàng Trung T đang quản lý, sử dụng. Tại phiên toà, ông T, bà L1, bà N, bà T, ông K, ông D và bà L đều có nguyện vọng giao Khu 1 này cho bà L được quyền quản lý, sử dụng, đồng thời các đương sự đều không tranh chấp phần hiện trạng tại Khu 1. Xét thấy đề nghị này của các đương sự là phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận.

- **Khu 2** gồm: Khu 2A sân bê tông diện tích 30,3m²; Khu 2B Tồng gạch, mái tole diện tích 54,4m²; Khu 2C sân bê tông diện tích 52,6m²; Khu 2D Tồng gạch mái tôn diện tích 52,1m²; Khu 2E Tồng gạch cột bê tông cốt thép diện

tích 2,6m²; Khu 2F vách tole mái tôn diện tích 12,7m²; Khu 2G bể lọc nước diện tích 6m²; Khu 2H sân bê tông diện tích 13,7m²; Khu 2I vách tole mái tole diện tích 20m²; Khu 2J sân đất diện tích 14,5m²; Khu 2K Ao diện tích 35,4m². Trên phần hiện trạng Khu 2 có căn nhà địa chỉ D9/17A khu phố 4 thị trấn Tân Túc. Tổng diện tích khu 2 là **294,3m²** (*Tương đương với số tiền 294,3m² x 8.793.339 đồng/m² = 2.587.879.667 đồng*).

Xét thấy ông M, bà L, trẻ Q đang quản lý, sử dụng căn nhà tại địa chỉ D9/17A khu phố 4 thị trấn Tân Túc, đồng thời các đương sự đều không tranh chấp phần hiện trạng tại Khu 2 này. Do đó nghị nên giao Khu 2 cho ông Lê Văn M được quyền quản lý, sử dụng là phù hợp.

Hiện nay phần diện tích 30,3m² (Khu 2A sân bê tông) và phần diện tích 54,4m² (Khu 2B Tờng gạch, mái tole) do cụ Đoàn Thị N đang quản lý, sử dụng. Do đó cụ N có trách nhiệm giao phần hiện trạng này cho ông Lê Văn M được quyền quản lý, sử dụng là phù hợp.

- **Khu 3** gồm: Khu 3A sân bê tông diện tích 38,4m²; Khu 3B Tờng gạch mái tôn diện tích 31,4m²; Khu 3C Tờng gạch mái tôn diện tích 111m²; Khu 3D sân bê tông diện tích 215,9m²; Khu 3E Tờng gạch mái tole diện tích 156,5m²; Khu 3F vách tole mái tole diện tích 38,3m²; Khu 3G sân đất diện tích 17,4m²; Khu 3H Ao diện tích 87,3m²; Khu 3I Vườn diện tích 8,1m². Trên phần đất này có căn nhà địa chỉ D9/19 khu phố 4 thị trấn Tân Túc dùng làm nhà thờ tự ông bà. Tổng diện tích Khu 3 là **704,3m²** (*Tương đương với số tiền 704,3m² x 8.793.339 đồng/m² = 6.193.148.657 đồng*).

Tại phiên tòa, các đương sự đều xác định không tranh chấp phần hiện trạng trên đất và thống nhất giao Khu 3 này cho cụ Đoàn Thị N và ông Lê Văn T được quyền quản lý, sử dụng. Xét thấy đề nghị này của đương sự là phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận.

Phần diện tích **31,4m²** (thuộc Khu 3B có hiện trạng Tờng gạch, mái tôn) đang do ông Dừa N, bà Trần Thị L, trẻ T và trẻ My đang quản lý, sử dụng. Phần hiện trạng này do bà L và ông Dừa N xây dựng, do đó cần buộc ông Dừa N, bà L, trẻ My và trẻ T có trách nhiệm tháo dỡ phần hiện trạng này để giao phần diện tích 31,4m² cho ông Lê Văn T và cụ Đoàn Thị N được quyền quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa, ông Dừa N và bà L xác định không tranh chấp các phần hiện trạng có trên đất.

Theo kết quả định giá tài sản ngày 03/5/2018 do Hội đồng định giá tài sản đưa ra thì phần hiện trạng Tờng gạch mái tôn có trị giá còn lại là: **31,4m² x 2.620.000 đồng x hệ số xây dựng 1,1708 x tỷ lệ còn lại 60% = 57.791.624 đồng**.

Tuy nhiên tại phiên tòa, ông Lê Văn T tự nguyện hoàn trả lại chi phí xây dựng cho ông Dừa N và bà L là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng). Xét thấy sự tự nguyện này của ông T là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

- Khu 4 Bo gồm: Khu 4A Tờng gạch mái tole diện tích 42,7m²; Khu 4B sân bê tông diện tích 0,3m²; Khu 4C sân bê tông diện tích 122,5m²; Khu 4D Tờng gạch mái tole 51,4m²; Khu 4E gác gỗ diện tích 54,9m²; Khu 4F cột sắt mái tôn diện tích 3,1 m², **Khu 4G Mộ diện tích 20,7m² (Không tính vào diện tích đất để chia)**; Khu 4H Ao diện tích 41,1m². Trên phần hiện trạng này có căn nhà số D9/19C Khu phố 4, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh. Tổng diện tích Khu 4 để chia là **316m²** (Tương đương với số tiền $316,3m^2 \times 8.793.339 \text{ đồng/m}^2 = 2.781.333.125 \text{ đồng}$), hiện nay do ông Lê Văn Dừa N, bà Trần Thị L, trẻ Lê Thị Kiều My và trẻ Lê Thị Lệ T đang quản lý, sử dụng vì vậy nghị giao Khu 4 cho ông Lê Văn Dừa N là phù hợp.

[3.8] Căn cứ bản đồ hiện trạng vị trí do T tâm đo đạc bản đồ Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 06/3/2018 (Số hợp đồng: 12038/TTĐĐDBĐ-VPĐĐ) thì phần đất thuộc thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5 Bộ địa chính xã Tân Túc (Tài liệu 02/CT-UB) sau khi trừ đi phần diện tích bị ảnh hưởng bởi Dự án đường ô tô cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh-T L còn lại là **2055,7m²** (Trong đó thửa 318 có diện tích là còn lại 644,5m² và Thửa 390 có diện tích còn lại là 1411,2m²), ghi nhận trên hiện trạng là Đất ruộng. Tại phiên tòa đương sự thống nhất với bản đồ hiện trạng vị trí này.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, các đương sự xác định đều không tranh chấp phần tiền đền bù Dự án đường ô tô cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh-T L nên Hội đồng xét xử không xét đến mà chỉ xem xét giải quyết phần diện tích đất còn lại của thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5 là **2055,7m²**.

Phần diện tích này được chia làm 13 phần bằng nhau. Cụ T, cụ N, bà N, ông L, ông D, ông Dừa N, ông K, bà L, ông T, ông M, bà X, bà Bé B, chị L mỗi người được chia diện tích đất **158,1m²**.

Phần diện tích **158,1m²** của cụ T được chia đều 11 phần bằng nhau. Cụ N, bà N, bà L1, bà T, ông L, ông D, ông Dừa N, ông K, ông T, bà L và ông M mỗi người được chia **14,4m²**.

Căn cứ kết quả định giá tài sản ngày 03/5/2018 do Hội đồng định giá tài sản đưa ra thì phần đất thuộc thửa 318, 390 tờ bản đồ số 1 thị trấn Tân Túc có đơn giá là 2.151.000 đồng.

Như vậy:

Bà N, ông L, ông D, ông Dừa N, ông K, bà L, ông T, ông M mỗi người được chia: $158,1m^2 + 14,4m^2 = 172,5m^2$. Tương đương với số tiền là $172,5m^2 \times 2.151.000 \text{ đồng/m}^2 = \underline{371.047.500 \text{ đồng}}$.

Bà X, bà Bé B, chị L mỗi người được chia: **158,1m²** Tương đương với số tiền là $158,1m^2 \times 2.151.000 \text{ đồng/m}^2 = \underline{340.073.100 \text{ đồng}}$.

Bà T, bà L1 mỗi người được hưởng: **14,4m²** Tương đương với số tiền là $14,4m^2 \times 2.151.000 \text{ đồng/m}^2 = \underline{30.974.400 \text{ đồng}}$.

Ông L chết nên phần ông L được hưởng sẽ chia đều cho bà N, bà P, anh N và anh T. Cụ thể cụ N, bà P, anh T, anh N mỗi người được chia $172,5m^2 : 4 = 43,1m^2$.

Cụ N được chia: $158,1m^2 + 14,4m^2 + 43,1m^2 = 215,6m^2$ Tương đương với số tiền là $215,6 \times 2.151.000 \text{ đồng}/m^2 = \underline{463.755.600 \text{ đồng}}$.

Bà P, anh N và anh T được chia: $129,4m^2$ Tương đương với số tiền là $129,3m^2 \times 2.151.000 \text{ đồng}/m^2 = \underline{278.339.400 \text{ đồng}}$.

[3.9] Tại phiên toà, bà N, ông K, ông D, bà P, anh T (Có đại diện theo uỷ quyền là bà L) có nguyện vọng được đứng tên chung quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5 thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích $2055,7m^2$. Xét thấy đề nghị này là phù hợp với quy định tại Điều 224, khoản 2 Điều 685 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 5, 6 Quyết định số 60/2017/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, bà N, ông K, ông D, bà P, anh T, anh N được quyền sử dụng chung phần đất thuộc thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5, Bộ địa chính xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể, bà N, bà ông K, ông D mỗi người được giao sử dụng diện tích $513,9m^2$; riêng bà P, ông N và ông T được giao sử dụng chung diện tích $513,9m^2$.

Căn cứ kết quả định giá tài sản ngày 03/5/2018 do Hội đồng định giá tài sản đưa ra thì phần đất thuộc thửa 318, 390 tờ bản đồ số 1 Bộ địa chính xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh có đơn giá là $2.151.000 \text{ đồng}/m^2$.

Bà N, ông K, ông D mỗi người được giao sử dụng phần diện tích $513,9m^2$ Tương đương với số tiền là $513,9m^2 \times 2.151.000 \text{ đồng}/m^2 = \underline{1.105.398.900 \text{ đồng}}$.

Bà P, anh N và anh T được giao chung phần diện tích $513,9m^2$ Tương đương với số tiền là $513,9m^2 \times 2.151.000 \text{ đồng}/m^2 = \underline{1.105.398.900 \text{ đồng}}$.

[3.10] Tóm lại, phần diện tích đất thuộc các thửa 367, 318, 390 mà các đương sự được chia có trị giá như sau:

- Bà N, ông D, ông Dừa N, ông K, bà L, ông T, ông M mỗi người được chia phần diện tích $125,8m^2$ (thửa 367) và $172,5m^2$ (Thửa 318, 390), Tương đương với số tiền $1.106.202.046 \text{ đồng} + 371.047.500 \text{ đồng} = \underline{1.477.249.546 \text{ đồng}}$.

- Bà X, bà Bé B, chị L mỗi người được chia phần diện tích $115,3m^2$ (thửa 367) và $158,1m^2$ (thửa 318, 390) Tương đương với số tiền $1.013.871.986 \text{ đồng} + 340.073.100 \text{ đồng} = \underline{1.353.945.086 \text{ đồng}}$.

- Bà T, bà L1 mỗi người được chia: $10,5m^2$ (thửa 367) và $14,4m^2$ (thửa 318, 390) Tương đương với số tiền là $92.330.059 \text{ đồng} + 30.974.400 \text{ đồng} = \underline{123.304.459 \text{ đồng}}$.

- Cụ N được chia $157,3m^2$ (thửa 367) và $215,6m^2$ (thửa 318, 390) Tương đương $1.383.192.224 \text{ đồng} + 463.755.600 \text{ đồng} = \underline{1.846.947.824 \text{ đồng}}$.

- Bà P, anh N và anh T được chia: $94,3m^2$ (thửa 367) và $129,4m^2$ (thửa 318, 390) Tương đương với số tiền là $829.211.867 \text{ đồng} + 278.339.400 \text{ đồng} = \underline{1.107.551.267 \text{ đồng}}$.

[3.11] Hội đồng xét xử xét thấy:

* Bà L được giao quản lý, sử dụng Khu 1 có tổng diện tích là **184,5m²** Tương đương với số tiền $184,5\text{m}^2 \times 8.793.339 \text{ đồng/m}^2 = \underline{\underline{1.622.371.045 \text{ đồng}}}$.

Cần trừ với phần diện tích và số tiền Tương đương mà bà L được chia là **1.477.249.546 đồng** với phần diện tích đất mà bà L được nhận thì bà L có trách nhiệm hoàn lại số tiền chênh lệch **145.121.499 đồng** cho các đương sự khác.

* Ông Lê Văn M được giao quản lý, sử dụng Khu 2 có tổng diện tích là **294,3m²** Tương đương với số tiền $294,3\text{m}^2 \times 8.793.339 \text{ đồng/m}^2 = \underline{\underline{2.587.879.667 \text{ đồng}}}$.

Cần trừ với phần diện tích và số tiền Tương đương mà ông M được chia là **1.477.249.546 đồng** với phần diện tích đất mà ông M được nhận thì ông M có trách nhiệm nộp lại số tiền chênh lệch là **1.110.630.121 đồng** cho đương sự khác.

* Cụ Đoàn Thị N và ông Lê Văn T được giao quản lý, sử dụng Khu 3 có tổng diện tích là **704,3m²** Tương đương với số tiền $704,3\text{m}^2 \times 8.793.339 \text{ đồng/m}^2 = 6.193.148.657 \text{ đồng}$). Cụ N, ông T mỗi người được nhận giá trị Tương đương **3.096.574.328 đồng**.

Cần trừ với phần diện tích và số tiền Tương đương mà cụ N được chia là **1.846.947.824 đồng** với phần diện tích đất mà cụ N được nhận thì cụ N có trách nhiệm nộp lại số tiền **1.249.626.504 đồng** cho đương sự khác.

Cần trừ với phần diện tích và số tiền Tương đương mà ông T được chia là **1.477.249.546 đồng** với phần diện tích đất mà ông T được nhận thì ông T có trách nhiệm hoàn lại số tiền **1.619.324.782 đồng** cho đương sự khác.

* Ông Lê Văn Dừa N được giao quản lý, sử dụng Khu 4 có tổng diện tích là **316m²** Tương đương với số tiền $316\text{m}^2 \times 8.793.339 \text{ đồng/m}^2 = \underline{\underline{2.778.695.124 \text{ đồng}}}$.

Cần trừ phần diện tích và số tiền Tương đương mà ông Dừa N được chia là **1.477.249.546 đồng** với phần diện tích đất mà ông Dừa N được nhận thì ông Dừa N có trách nhiệm hoàn lại số tiền **1.301.445.578 đồng** cho đương sự khác.

* Ông Lê Văn K, bà Lê Thị N, ông Lê Văn D mỗi người được giao quản lý, sử dụng phần diện tích **513,9m²** thuộc thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5 thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Trị giá Tương đương mỗi người được giao là **1.105.398.900 đồng**.

Cần trừ phần diện tích và số tiền Tương đương mà ông K, ông D, bà N mỗi người được chia là **1.477.249.546 đồng** với phần diện tích và số tiền Tương đương được giao thì ông K, ông D, bà N mỗi người còn được nhận thêm số tiền chênh lệch là **371.850.646 đồng**.

* Bà P, anh N và anh T được giao phần diện tích **513,9m²** Tương đương với số tiền là $513,9\text{m}^2 \times 2.151.000 \text{ đồng/m}^2 = \underline{\underline{1.105.398.900 \text{ đồng}}}$.

Cán trừ phần diện tích và số tiền Tương đương được chia là **1.107.551.267 đồng** thì bà P, anh N và anh T còn được nhận thêm số tiền là **2.152.367 đồng**.

* Bà Lê Thị X, bà Nguyễn Thị Bé B, chị Lê Thị Thuỳ L mỗi người được chia số tiền **1.353.945.086 đồng**.

* Bà Lê Thị T, bà Lê Thị L1 mỗi người được chia số tiền **123.304.459 đồng**.

Vậy thì:

- Bà L có trách nhiệm hoàn lại số tiền **123.304.459 đồng** cho bà Lê Thị L1; hoàn lại số tiền **2.152.367 đồng** cho bà Nguyễn Thị Kim P, anh Lê Hiền N và anh Lê Hiền T; hoàn lại **19.664.673 đồng** cho bà Nguyễn Thị Bé B ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Ông Lê Văn M có trách nhiệm hoàn lại **1.110.630.121 đồng** cho bà Lê Thị X ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Cụ Đoàn Thị N có trách nhiệm hoàn lại số tiền **1.249.626.504 đồng** cho bà Nguyễn Thị Bé B ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Ông Lê Văn T có trách nhiệm hoàn lại **1.353.945.086 đồng** cho chị Nguyễn Thị Thuỳ L; hoàn lại số tiền **243.314.965 đồng** cho bà Lê Thị X; hoàn lại **22.064.731 đồng** cho bà Nguyễn Thị Bé B ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Ông Lê Văn Dừa N có trách nhiệm hoàn lại **123.304.459 đồng** cho bà Lê Thị T; hoàn lại cho ông Lê Văn K, ông Lê Văn D, bà Lê Thị N mỗi người **371.850.646 đồng**; hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Bé B **62.589.181 đồng** ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

[4] Về chi phí đo đạc, định giá: Bà L đã tạm nộp số tiền 44.656.290 đồng (Bốn mươi bốn triệu sáu trăm năm mươi sáu ngàn hai trăm chín mươi đồng) cho cơ quan đo đạc, định giá. Do đó cụ N, bà N, bà L1, bà T, ông D, ông Dừa N, ông K, ông T, bà X, bà Bé B, chị Thuỳ L, bà P, anh N, anh T, ông M mỗi người có trách nhiệm hoàn trả số tiền 2.791.018 đồng (Hai triệu bảy trăm chín mươi một ngàn không trăm mười tám đồng) cho bà L ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về án phí: Cụ Đoàn Thị N được miễn toàn bộ án phí. Riêng các đương sự khác phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 131 Bộ luật tố tụng Dân sự, Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy Bn thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ tại khoản 5, khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 184; khoản 1 Điều 227; khoản 1, 2 Điều 228; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 106, 108, 224, 305, 306, 611, 613, khoản 1 Điều 615; các Điều 645, 675, 676, khoản 2 Điều 685 Bộ luật dân sự N 2005;

Căn cứ Điều 5 và Điều 6 Quyết định số 60/2017/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy Bn thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Đoàn Thị N, bà Lê Thị L, ông Lê Văn T, bà Lê Thị L1, ông Lê Văn L (Ông L có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là cụ Đoàn Thị N, bà Nguyễn Thị Kim P, anh Lê Hiền N và Lê Hiền T).

2. Xác định phần đất có diện tích 1499,1m² thuộc một phần thửa 367 tờ bản đồ số 1 và phần đất có diện tích 2055,7m² thuộc một phần thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5 Bộ địa chính xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (Tài liệu 02/CT-UB) được Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/6/2001 (Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 645/QSDD cho hộ gia đình cụ Lê Văn T đứng tên là tài sản chung của hộ gia đình gồm các thành viên: cụ Lê Văn T, cụ Đoàn Thị N, bà Lê Thị N, ông Lê Văn T, ông Lê Văn M, bà Lê Thị L, bà Thị X, chị Lê Thị Thuỳ L, bà Nguyễn Thị Bé B, ông Lê Văn K, ông Lê Văn Dừa N, ông Lê Văn L, ông Lê Văn D.

3. Cụ Đoàn Thị N, bà Lê Thị N, bà Lê Thị L1, bà Lê Thị T, ông Lê Văn L, ông Lê Văn D, ông Lê Văn Dừa N, ông Lê Văn K, ông Lê Văn T, bà Lê Thị L và ông Lê Văn M là những người thừa kế theo pháp luật của cụ Lê Văn T, mỗi người được hưởng một suất thừa kế bằng nhau phần di sản của cụ T để lại.

Cụ Đoàn Thị N, bà Nguyễn Thị Kim P, anh Lê Hiền N và anh Lê Hiền T là những người thừa kế theo pháp luật của ông Lê Văn L, mỗi người được hưởng một suất thừa kế bằng nhau phần di sản của ông L để lại.

4. Ông Lê Văn T, bà Lê Thị Mỹ P và trẻ Lê Hoàng Trung T có trách nhiệm giao Khu 1 có tổng diện tích 184,5m² cho bà Lê Thị L được quyền quản lý, sử dụng Bao gồm: Khu 1A Vườn diện tích 120,7m² và Khu 1B Tồng gạch, mái tôn diện tích 63,8m². Trên đất có căn nhà A1 thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

5. Giao Khu 2 có tổng diện tích là 294,3m² cho ông Lê Văn M được quyền quản lý, sử dụng Bao gồm: Khu 2A sân bê tông diện tích 30,3m²; Khu 2B Tờng gạch, mái tole có diện tích 54,4m²; Khu 2C sân bê tông diện tích 52,6m²; Khu 2D Tường gạch mái tôn diện tích 52,1m²; Khu 2E Tờng gạch cột bê tông cốt thép diện tích 2,6m²; Khu 2F vách tole mái tôn diện tích 12,7m²; Khu 2G bể lọc nước diện tích 6m²; Khu 2H sân bê tông diện tích 13,7m²; Khu 2I vách tole mái tole diện tích 20m²; Khu 2J sân đất diện tích 14,5m²; Khu 2K Ao diện tích 35,4m². Trên đất có căn nhà số A2 thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

- Cụ Đoàn Thị N có trách nhiệm giao phần hiện trạng tại Khu 2A sân bê tông diện tích 30,3m² và Khu 2B Tờng gạch, mái tole diện tích 54,4m² cho ông Lê Văn M quản lý, sử dụng.

6. Ông Lê Văn M, bà Huỳnh Thị Ngọc L và trẻ Lê Xuân Q có trách nhiệm giao Khu 3 có tổng diện tích là 704,3m² cho cụ Đoàn Thị N và ông Lê Văn T được quyền quản lý, sử dụng bao gồm: Khu 3A sân bê tông diện tích 38,4m²; Khu 3B Tờng gạch mái tôn diện tích 31,4m²; Khu 3C Tường gạch mái tôn diện tích 111m²; Khu 3D sân bê tông diện tích 215,9m²; Khu 3E Tường gạch mái tole diện tích 156,5m²; Khu 3F vách tole mái tole diện tích 38,3m²; Khu 3G sân đất diện tích 17,4m²; Khu 3H Ao diện tích 87,3m²; Khu 3I Vườn diện tích 8,1m². Trên phần đất này có căn nhà số A thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

- Ông Lê Văn Dừa N, bà Trần Thị L, trẻ Lê Thị Kiều T và trẻ Lê Thị Kiều My có trách nhiệm tháo dỡ phần hiện trạng Tờng gạch, mái tôn thuộc Khu 3B diện tích 31,4m² giao cho ông Lê Văn T và cụ Đoàn Thị N được quyền quản lý, sử dụng. Đồng thời ngay sau đó, ông Lê Văn T có trách nhiệm hoàn trả 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng) cho ông Lê Văn Dừa N và bà Trần Thị L.

7. Giao Khu 4 có tổng diện tích 316,3m² cho ông Lê Văn Dừa N được quyền quản lý, sử dụng Bao gồm Khu 4A Tờng gạch mái tole diện tích 42,7m²; Khu 4B sân bê tông diện tích 0,3m²; Khu 4C sân bê tông diện tích 122,5m²; Khu 4D Tờng gạch mái tole 51,4m²; Khu 4E gác gỗ diện tích 54,9m²; Khu 4F cột sắt mái tôn diện tích 3,1 m²; Khu 4H Ao diện tích 41,1m². Trên đất có căn nhà số D9/19C Khu phố 4 thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Giao phần diện tích 2055,7m² thuộc một phần thửa 318, 390 tờ bản đồ số 5 Bộ địa chính xã T (Tài liệu 02/CT-UB) cho ông Lê Văn K, ông Lê Văn D, bà Lê Thị N, bà Nguyễn Thị Kim P, anh Lê Hiền N và Lê Hiền T được quyền sử dụng chung. Trong đó ông K, ông D, bà N mỗi người được sử dụng diện tích 513,9m²; Bà P, anh N và anh T được quyền sử dụng diện tích 513,9m².

9. Bà Lê Thị L, ông Lê Văn M, cụ Đoàn Thị N, ông Lê Văn T, ông Lê Văn Dừa N, bà Lê Thị N, ông Lê Văn K, ông Lê Văn D, bà Nguyễn Thị Kim P, anh Lê Hiền N và anh Lê Hiền T được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục hợp thức hóa nhà và quyền sử dụng đất đối với nhà và đất mà mình được quyền quản lý, sử dụng.

Vị trí các khu đất căn cứ theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH đo đạc-thiết kế-xây dựng-dịch vụ bất động sản H lập và được Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh huyện Bình Chánh kiểm tra nội nghiệp ngày 04/10/2016, ngày 22/5/2017 và Bản đồ hiện trạng vị trí do T tâm đo đạc bản đồ Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 06/3/2018.

10. Bà Lê Thị L có trách nhiệm hoàn lại 123.304.459 đồng (Một trăm hai mươi B triệu B trăm lẻ bốn ngàn bốn trăm N mươi chín đồng) cho bà Lê Thị L1; hoàn lại 2.152.367 đồng (Hai triệu một trăm năm mươi hai ngàn B trăm sáu mươi bảy đồng) cho bà Nguyễn Thị Kim P, anh Lê Hiền N và anh Lê Hiền T; hoàn lại 19.664.673 đồng (Mười chín triệu sáu trăm sáu mươi bốn ngàn sáu trăm bảy mươi B đồng) cho bà Nguyễn Thị Bé B ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

11. Ông Lê Văn M có trách nhiệm hoàn lại 1.110.630.121 đồng (Một tỷ một trăm mười triệu sáu trăm B mươi ngàn một trăm hai mươi một đồng) cho bà Lê Thị X ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

12. Cụ Đoàn Thị N có trách nhiệm hoàn lại 1.249.626.504 đồng (Một tỷ hai trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm hai mươi sáu ngàn năm trăm lẻ bốn đồng) cho bà Nguyễn Thị Bé B ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

13. Ông Lê Văn T có trách nhiệm hoàn lại 1.353.945.086 đồng (Một tỷ B trăm năm mươi B triệu chín trăm bốn mươi lăm ngàn không trăm tám mươi sáu đồng) cho chị Nguyễn Thị Thuỳ L; hoàn lại 243.314.965 đồng (Hai trăm bốn mươi B triệu B trăm mười bốn ngàn chín trăm sáu mươi lăm đồng) cho bà Lê Thị X; hoàn lại 22.064.731 đồng (Hai mươi hai triệu không trăm sáu mươi bốn ngàn bảy trăm B mươi một đồng) cho bà Nguyễn Thị Bé B ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

14. Ông Lê Văn Dừa N có trách nhiệm hoàn lại 123.304.459 đồng (Một trăm hai mươi B triệu B trăm lẻ bốn ngàn bốn trăm năm mươi chín đồng) cho bà Lê Thị T; hoàn lại cho ông Lê Văn K, ông Lê Văn D, bà Lê Thị N mỗi người 371.850.646 đồng (B trăm bảy mươi một triệu tám trăm năm mươi ngàn sáu trăm bốn mươi sáu đồng); hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Bé B 62.589.181 đồng (Sáu mươi hai triệu năm trăm tám mươi chín ngàn một trăm tám mươi một đồng) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Các bên giao nhận tiền tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

15. Về chi phí đo đạc, định giá: Cụ Đoàn Thị N, bà Lê Thị N, bà Lê Thị L1, bà Lê Thị T, ông Lê Văn D, ông Lê Văn Dừa N, ông Lê Văn K, ông Lê Văn T, bà Lê Thị X, bà Nguyễn Thị Bé B, chị Lê Thị Thuỳ L, bà Nguyễn Thị Kim P, anh Lê Hiền N, anh Lê Hiền T, ông Lê Văn M mỗi người có trách nhiệm hoàn trả số tiền 2.791.018 đồng (Hai triệu bảy trăm chín mươi một ngàn không trăm mười tám đồng) cho bà Lê Thị L ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

16. Về án phí:

Cụ Đoàn Thị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị N, ông Lê Văn D, ông Lê Văn Dừa N, ông Lê Văn K, bà Lê Thị L và ông Lê Văn M mỗi người chịu 56.317.486 đồng (Năm mươi sáu triệu B trăm mười bảy ngàn bốn trăm tám mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Văn T chịu 56.317.486 đồng (Năm mươi sáu triệu B trăm mười bảy ngàn bốn trăm tám mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung, chia thừa kế quyền sử dụng đất và 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 80.000.000 đồng phải hoàn trả cho ông Lê Văn Dừa N và bà Trần Thị L. Tổng cộng ông T phải chịu 60.317.486 đồng (Sáu mươi triệu B trăm mười bảy ngàn bốn trăm tám mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị X, bà Nguyễn Thị Bé B, chị Nguyễn Thị Thùy L mỗi người chịu 52.618.353 đồng (Năm mươi hai triệu sáu trăm mười tám ngàn B trăm năm mươi B đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị T, bà Lê Thị L1 mỗi người chịu 6.165.223 đồng (Sáu triệu một trăm sáu mươi lăm ngàn hai trăm hai mươi B đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Kim P, anh Lê Hiền N và anh Lê Hiền T phải liên đới chịu 45.226.538 đồng (Bốn mươi lăm triệu hai trăm hai mươi sáu ngàn năm trăm B mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

17. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi Nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND H.BC;
- THADS H.BC;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ (...)